

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

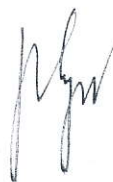
Lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		808,894,153,264	768,650,542,471
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	76,172,425,829	51,447,862,200
111	1. Tiền		76,172,425,829	42,447,862,200
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	9,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	178,227,000	16,521,399,600
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1,188,774,090	13,188,774,090
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1,010,547,090)	(10,767,374,490)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	14,100,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		320,538,767,251	291,598,384,220
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	247,187,175,306	203,545,151,401
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		17,728,498,103	11,457,699,092
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	57,242,885,745	78,555,344,003
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,637,500,915)	(1,959,810,276)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		17,709,012	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	390,588,139,255	383,868,425,573
141	1. Hàng tồn kho		390,588,139,255	383,868,425,573
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21,416,593,929	25,214,470,878
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	442,026,112	702,315,412
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16,014,477,085	21,763,241,804
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	4,960,090,732	2,748,913,662
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94,491,083,746	85,831,480,120
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,035,295,220	6,140,921,020
216	7. Phải thu dài hạn khác	6	1,035,295,220	6,140,921,020
220	II. Tài sản cố định		64,665,255,354	51,907,909,097
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	64,665,255,354	51,907,909,097
222	- Nguyên giá		311,052,238,855	298,849,994,778
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(246,386,983,501)	(246,942,085,681)
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	3,569,219,141
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(3,569,219,141)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	11,404,922,822	8,935,641,471
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11,404,922,822	8,935,641,471
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	13,482,020,020	11,370,020,020
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13,482,020,020	11,370,020,020
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,903,590,330	7,476,988,512
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3,903,590,330	5,421,097,603
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	2,055,890,909
269	4. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		903,385,237,010	854,482,022,591

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		690,233,830,913	641,355,320,445
310	I. Nợ ngắn hạn		521,119,251,794	519,181,729,416
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		123,119,742,150	98,484,674,028
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		52,943,920,958	134,571,211,596
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	11,976,576,839	17,080,567,690
314	4. Phải trả người lao động		20,472,564,714	21,272,455,152
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	12,775,465,145	19,876,510,888
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	79,953,546,760	23,820,205,854
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	220,205,589,680	202,112,986,696
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(328,154,452)	1,963,117,512
330	II. Nợ dài hạn		169,114,579,119	122,173,591,029
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	-	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	169,114,579,119	122,173,591,029
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		213,151,406,097	213,126,702,146
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	213,151,406,097	213,126,702,146
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		144,235,360,000	144,235,360,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144,235,360,000	144,235,360,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12,350,940,669	19,200,031,578
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		9,291,275,551	2,442,184,642
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		25,162,706,261	24,623,177,156
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22,111,123,616	22,625,948,770
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		22,162,497,925	17,230,657,718
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		(51,374,309)	5,395,291,052
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		903,385,237,010	854,482,022,591


Phan Thị Chuyên
Người lập


Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng




Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014	Lũy kế đến	Lũy kế đến
					31/12/2015	31/12/2014
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	224,012,121,547	186,333,968,209	689,438,276,578	644,291,568,946
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		224,012,121,547	186,333,968,209	689,438,276,578	644,291,568,946
11	4. Giá vốn hàng bán	19	198,355,333,975	165,954,109,863	604,656,312,462	560,270,928,769
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25,656,787,572	20,379,858,346	84,781,964,116	84,020,640,177
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	632,311,845	1,029,740,714	1,834,017,676	2,313,309,254
22	7. Chi phí tài chính	21	9,007,168,279	5,026,252,937	23,092,104,905	18,922,669,393
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7,178,996,243	6,363,287,420	21,069,538,194	18,608,966,005
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-	-
25	9. Chi phí bán hàng		1,438,803,557	954,464,724	4,879,284,061	5,992,900,245
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	13,944,089,312	17,294,923,511	43,701,399,876	50,416,639,709
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,899,038,269	-1,866,042,112	14,943,192,950	11,001,740,084
31	12. Thu nhập khác		1,749,680,730	1,082,356,539	1,759,680,851	1,219,266,031
32	13. Chi phí khác		449,517,352	587,206,411	1,085,236,601	780,700,375
40	14. Lợi nhuận khác		1,300,163,378	495,150,128	674,444,250	438,565,656
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,199,201,647	-1,370,891,984	15,617,637,200	11,440,305,740
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	2,324,549,667	1,848,236,924	5,687,325,011	5,283,690,300
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>874,651,980</u>	<u>(3,219,128,908)</u>	<u>9,930,312,189</u>	<u>6,156,615,440</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		874,651,980	(1,355,232,572)	9,930,312,189	7,956,620,979
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-1,863,896,336	-	-1,800,005,539
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24			688	776

Phan Thị Chuyên
Người lập

Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15,617,637,200	10,678,981,352
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13,160,648,449	13,271,686,158
03	- Các khoản dự phòng		(10,079,136,761)	(220,562,544)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2,128,571,245	275,976,966
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,462,385,969)	(2,262,218,345)
06	- Chi phí lãi vay		19,626,280,078	18,608,966,005
08	15 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38,991,614,242	40,352,829,592
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15,810,222,967)	(62,765,350,437)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6,719,713,682)	2,628,774,866
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9,366,187,940)	(6,241,129,441)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3,073,174,363)	(3,832,013,465)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		12,000,000,000	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19,626,280,078)	(18,608,966,005)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14,642,826,008)	(7,455,067,900)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,520,261,668	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,988,390,000)	(1,942,609,181)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18,714,919,128)	(57,863,531,971)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24,190,479,597)	(29,130,508,084)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,443,272,727	103,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(14,100,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14,100,000,000	6,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(60,000,000)	2,948,100,000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2,036,118,345
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8,707,206,870)	(32,143,289,739)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		351,399,579,805	357,384,390,017
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(287,562,261,378)	(244,942,586,758)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11,690,628,800)	(19,200,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		52,146,689,627	93,241,803,259
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		24,724,563,629	3,234,981,549

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		51,447,862,200	48,212,880,651
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>76,172,425,829</u>	<u>51,447,862,200</u>



Phan Thị Chuyên
Người lập



Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng




Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/01/2015 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất của Công ty tùy thuộc vào từng công trình cụ thể.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng số Công ty con:**
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty;
- + Không có Công ty con không được hợp nhất.

- Công ty Có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Thành phố Hà Nội	100.0%	100.0%	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 26.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 | năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/15	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	8,965,028,509	13,683,977,854
Tiền gửi ngân hàng	67,207,397,320	28,763,884,346
Các khoản tương đương tiền	-	9,000,000,000
	<u>76,172,425,829</u>	<u>51,447,862,200</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý II năm 2015**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1,188,774,090	178,227,000	(1,010,547,090)	2,421,399,600
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1,188,774,090	178,227,000	(1,010,547,090)	261,399,600
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207				2,160,000,000
- Các khoản đầu tư khác		-		
	1,188,774,090	178,227,000	(1,010,547,090)	2,421,399,600
				(10,767,374,490)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (*)	-	-	14,100,000,000	14,100,000,000
			14,100,000,000	14,100,000,000

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 5,3%/năm đến 7,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý II năm 2015

	31/12/15				01/01/2015			
	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Giá gốc		Giá trị hợp lý	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Đầu tư vào đơn vị khác	13,482,020,020	-	13,482,020,020	-	11,370,020,020	11,430,020,020	-	-
- Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	4,985,000,000	-	4,985,000,000	-	4,985,000,000	4,985,000,000	-	-
- Cổ phiếu khác	20,020	-	20,020	-	20,020	20,020	-	-
<i>Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà</i>	2,860,000,000	-	2,860,000,000	-	2,800,000,000	2,860,000,000	-	-
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh	660,000,000	-	660,000,000	-	600,000,000	660,000,000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	2,200,000,000	-	2,200,000,000	-	2,200,000,000	2,200,000,000	-	-
<i>Góp vốn thực hiện đầu tư dự án</i>	5,637,000,000	-	5,637,000,000	-	3,585,000,000	3,585,000,000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền trung	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-
- Công ty CP GSM	585,000,000	-	585,000,000	-	585,000,000	585,000,000	-	-
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L	1,042,000,000	-	1,042,000,000	-	-	-	-	-
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang	1,010,000,000	-	1,010,000,000	-	-	-	-	-
	13,482,020,020	-	13,482,020,020	-	11,370,020,020	11,430,020,020	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2015

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/15</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ	4,413,714,904	28,143,267,037
Công ty Cổ phần Vinapol	30,380,342,554	31,380,342,554
Công ty Cổ phần Sông Đà 406	32,556,890,654	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	179,836,227,194	144,021,541,810
	<u><u>247,187,175,306</u></u>	<u><u>203,545,151,401</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2015**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/15		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	57,242,885,745	-	78,555,344,003	-
- Phải thu tiền khối lượng xây lắp các công trình	19,217,374,114	-	16,297,016,097	-
- Các khoản chi hộ tiền đất tái định cư	15,182,496,199	-	55,693,072,499	-
- Phải thu khác	13,184,200,000	-	-	-
	9,658,815,432	-	6,565,255,407	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1,035,295,220	-	6,140,921,020	-
	1,035,295,220	-	6,140,921,020	-
	58,278,180,965	-	84,696,265,023	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2015

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4,125,304,931	2,165,494,655	4,125,304,931	2,165,494,655
- Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 528	1,445,265,867	1,011,686,107	1,445,265,867	1,011,686,107
- Trường Đại học Quốc gia	381,636,696	190,818,348	381,636,696	190,818,348
- Công ty Khoáng sản 1	192,089,793	-	192,089,793	-
- Các khoản khác	2,106,312,575	962,990,200	2,106,312,575	962,990,200
	<u>4,125,304,931</u>	<u>2,165,494,655</u>	<u>4,125,304,931</u>	<u>2,165,494,655</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý II năm 2015**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/15		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	200,749,840	-
Nguyên liệu, vật liệu	10,065,950,481	-	16,648,348,075	-
Công cụ, dụng cụ	237,059,806	-	309,320,123	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp	197,139,820,492	-	161,188,680,380	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bất động sản	180,561,728,833	-	175,810,056,945	-
Thành phẩm	681,143,643	-	29,711,270,210	-
Hàng hóa bất động sản	1,902,436,000	-	-	-
	390,588,139,255	-	383,868,425,573	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2015

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/09/15</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11,319,468,277	7,386,948,353
- Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - TP Hòa Bình	2,610,821,725	2,402,311,855
- Dự án thủy điện Sông Chày 6 - Hà Giang	2,889,521,005	2,889,521,005
- Dự án mỏ đá Tiên Sơn - Hòa Bình	675,047,546	675,047,546
- Xây dựng nhà mẫu Khu đô thị Hồ Xương Rồng	4,850,970,936	1,420,067,947
- Dự án Khu đô thị Highlan City	95,577,065	-
- Dự án khác	197,530,000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	85,454,545	1,548,693,118
- Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	85,454,545	1,548,693,118
	<u><u>11,404,922,822</u></u>	<u><u>8,935,641,471</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý IV năm 2015**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	15,354,101,178	207,391,309,858	75,657,869,800	446,713,942	298,849,994,778
- Mua trong kỳ	-	22,525,472,987	3,392,521,719	-	25,917,994,706
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11,283,682,765)	(2,386,686,746)	(45,381,118)	(13,715,750,629)
Số dư cuối kỳ	15,354,101,178	218,633,100,080	76,663,704,773	401,332,824	311,052,238,855
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5,064,826,429	188,143,795,838	53,362,734,308	370,729,106	246,942,085,681
- Khấu hao trong kỳ	489,215,328	7,016,545,237	5,625,751,533	29,136,351	13,160,648,449
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11,283,682,765)	(2,386,686,746)	(45,381,118)	(13,715,750,629)
Số dư cuối kỳ	5,554,041,757	183,876,658,310	56,601,799,095	354,484,339	246,386,983,501
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	10,289,274,749	19,247,514,020	22,295,135,492	75,984,836	51,907,909,097
Tại ngày cuối kỳ	9,800,059,421	34,756,441,770	20,061,905,678	46,848,485	64,665,255,354

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.361.4171.155 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2015

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/15</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	442,026,112	702,315,412
Công cụ dụng cụ xuất dùng	442,026,112	702,315,412
b) Dài hạn	3,903,590,330	5,421,097,603
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	203,924,977	3,144,228,756
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2,056,404,180	1,983,643,429
Chi phí chuẩn bị khai thác mỏ đất	1,488,556,122	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	154,705,051	293,225,418
	<u>4,345,616,442</u>	<u>6,123,413,015</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,

Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2015

12 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		31-12-2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	162,513,679,457	162,513,679,457	308,766,001,903	265,686,979,907	205,592,701,453	205,592,701,453
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽¹⁾	94,961,383,420	94,961,383,420	256,965,089,151	192,135,550,340	159,790,922,231	159,790,922,231
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽²⁾	43,369,226,313	43,369,226,313	45,876,871,747	44,269,226,313	44,976,871,747	44,976,871,747
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽³⁾	5,502,258,324	5,502,258,324	4,564,701,005	9,242,051,854	824,907,475	824,907,475
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	600,000,000	600,000,000	-	600,000,000	-	-
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội ⁽⁴⁾	16,042,000,000	16,042,000,000	-	16,042,000,000	-	-
- Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	2,038,811,400	2,038,811,400	-	2,038,811,400	-	-
- Cá nhân khác ⁽⁵⁾	-	-	1,359,340,000	1,359,340,000	-	-
- Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Nam Thăng Long	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	161,772,898,268	161,772,898,268	85,808,620,883	63,854,051,805	183,727,467,346	183,727,467,346
<i>Vay dài hạn có kỳ hạn thanh toán dưới 12 tháng</i>	39,599,307,239	39,599,307,239	15,026,094,017	40,012,513,029	14,612,888,227	14,612,888,227
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽⁶⁾	3,624,400,000	3,624,400,000	3,624,400,000	3,624,400,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông ⁽⁷⁾	23,976,013,364	23,976,013,364	23,976,013,364	23,976,013,364	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽⁸⁾	343,000,000	343,000,000	343,000,000	343,000,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sờ Giao Dịch III ⁽⁹⁾	10,823,893,875	10,823,893,875	15,026,094,017	11,237,099,665	14,612,888,227	14,612,888,227
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội ⁽¹⁰⁾	832,000,000	832,000,000	-	832,000,000	-	-
<i>Vay dài hạn có kỳ hạn thanh toán trên 12 tháng</i>	122,173,591,029	122,173,591,029	70,782,526,866	23,841,538,776	169,114,579,119	169,114,579,119
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽⁶⁾	14,302,793,018	14,302,793,018	15,023,450,000	-	29,326,243,018	29,326,243,018
- Ngân hàng TMCP Phương Đông ⁽⁷⁾	46,646,392,386	46,646,392,386	55,759,076,866	11,637,286,224	90,768,183,028	90,768,183,028
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽⁸⁾	857,000,000	857,000,000	-	-	857,000,000	857,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sờ Giao Dịch III ⁽⁹⁾	59,531,405,625	59,531,405,625	-	11,368,252,552	48,163,153,073	48,163,153,073
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội ⁽¹⁰⁾	836,000,000	836,000,000	-	836,000,000	-	-
	324,286,577,725	324,286,577,725	394,574,622,786	329,541,031,712	389,320,168,799	389,320,168,799

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý III năm 2015**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2,490,771	5,565,829,481	21,115,220,053	21,241,182,618	2,490,771	5,439,866,916						
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,663,268,961	9,598,694,630	8,026,044,305	12,097,690,786	4,663,268,961	5,527,048,149						
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1,593,957,183	649,415,745	1,796,512,820		446,860,108						
Thuế Tài nguyên		7,000,000	116,918,960	107,135,600		16,783,360						
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1,214,787	979,518,970	959,803,357	-	20,930,400						
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	313,871,609	351,454,297	140,238,000	-	525,087,906						
	4,665,759,732	17,080,567,690	31,238,572,330	36,342,563,181	4,665,759,732	11,976,576,839						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2015

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/15</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	11,624,562,305	15,608,116,390
Trích trước chi phí vận chuyển và thuê trạm nghiên	-	3,900,000,000
Chi phí phải trả khác	1,150,902,840	368,394,498
	<u>12,775,465,145</u>	<u>19,876,510,888</u>

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/15</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,580,986,477	2,302,497,477
Bảo hiểm xã hội	2,313,402,999	3,266,325,005
Bảo hiểm y tế	127,968,753	1,015,949,607
Bảo hiểm thất nghiệp	454,913,415	525,406,694
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300,000,000	350,000,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	177,342,514
Phải trả tiền tạm nhập vật tư và dịch vụ của nhà cung cấp	-	6,432,447,056
Công ty SD2	(8,902,737,054)	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84,079,012,170	9,750,237,501
	<u>79,953,546,760</u>	<u>23,820,205,854</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/15 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	40.77%	58,800,000,000	40.77%	58,800,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	59.23%	85,435,360,000	59.23%	85,435,360,000
	100%	144,235,360,000	100%	144,235,360,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế đến 31/12/2015 VND	Lũy kế đến 31/12/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144,235,360,000	120,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	144,235,360,000	120,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	144,235,360,000	120,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/15	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,423,536	14,423,536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,423,536	14,423,536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14,423,536	14,423,536
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,423,536	14,423,536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14,423,536	14,423,536
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/15 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	25,162,706,261	24,623,177,156
	25,162,706,261	24,623,177,156

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/15	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487.93	487.93

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2015

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế 9 tháng năm 2015	Lũy kế đến 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	122,504,848,265	173,297,403,217
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	95,306,767,766	105,393,119,428
Doanh thu hợp đồng xây dựng	222,617,975,959	133,215,491,418
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	222,617,975,959	133,215,491,418
- <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	1,263,331,898,148	999,701,777,681
Doanh thu hoạt động khác	11,279,907,849	18,262,144,582
	451,709,499,839	430,168,158,645

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế đến 31/12/2015	Lũy kế đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	126,627,525,773	203,788,209,619
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	87,041,935,434	72,931,715,466
Giá vốn hợp đồng xây dựng	390,986,851,255	262,866,342,028
Giá vốn hoạt động khác	-	20,684,661,656
	604,656,312,462	560,270,928,769

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31/12/2015	Lũy kế đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,428,785,969	1,565,559,254
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33,600,000	747,750,000
	1,462,385,969	2,313,309,254

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31/12/2015	Lũy kế đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	19,626,280,078	18,608,966,005
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	150,000,000
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	3,657,841,465	802,864,014
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	275,976,966
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2,916,827,400)	(976,811,513)
Chi phí tài chính khác	104,169,055	61,673,921
	20,471,463,198	18,922,669,393

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2015

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 31/12/2015	Lũy kế đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,685,168,694	3,036,173,592
Chi phí nhân công	24,466,657,368	27,664,935,592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,180,142,802	1,334,410,913
Thuế, phí, lệ phí	465,859,365	526,756,440
Lợi thế thương mại		756,248,969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,255,587,842	4,811,877,723
Chi phí khác bằng tiền	12,207,983,805	13,047,560,868
	45,261,399,876	51,177,964,097

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế đến 31/12/2015	Lũy kế đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,687,325,011	5,283,690,300
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	9,598,694,630	13,813,855,777
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	12,097,690,786	9,498,851,447
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5,527,048,149	9,598,694,630

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2015

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế đến 31/12/2015	Lũy kế đến 31/12/2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	10,619,322,189	6,156,615,440
Các khoản điều chỉnh	(481,015,789)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(481,015,789)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10,138,306,400	6,156,615,440
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14,423,536	12,106,529
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	703	509

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến 31/12/2015	Lũy kế đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	364,027,914,288	307,564,528,694
Chi phí nhân công	130,532,995,887	110,286,375,806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,160,648,449	13,271,686,158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136,573,288,603	115,389,775,049
Chi phí khác bằng tiền	22,174,834,605	18,735,355,962
	666,469,681,832	565,247,721,669

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2015

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/15		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	76,172,425,829	-	51,447,862,200	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	305,465,356,271	(1,637,500,915)	288,241,416,424	(1,959,810,276)
Các khoản cho vay	-	-	14,100,000,000	-
Đầu tư ngắn hạn	1,188,774,090	(1,010,547,090)	13,188,774,090	(10,767,374,490)
Đầu tư dài hạn	13,482,020,020	-	11,370,020,020	-
	<u>396,308,576,210</u>	<u>(2,648,048,005)</u>	<u>378,348,072,734</u>	<u>(12,727,184,766)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/15	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	389,320,168,799	324,286,577,725
Phải trả người bán, phải trả khác	203,073,288,910	122,304,879,882
Chi phí phải trả	12,775,465,145	19,876,510,888
	<u>605,168,922,854</u>	<u>466,467,968,495</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2015

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	76,172,425,829	-	-	76,172,425,829
Phải thu khách hàng, phải thu khác	302,792,560,136	1,035,295,220	-	303,827,855,356
Đầu tư ngắn hạn	178,227,000	-	-	178,227,000
Đầu tư dài hạn	-	13,482,020,020	-	13,482,020,020
	<u>379,143,212,965</u>	<u>14,517,315,240</u>	<u>-</u>	<u>393,660,528,205</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51,447,862,200	-	-	51,447,862,200
Phải thu khách hàng, phải thu khác	280,140,685,128	6,140,921,020	-	286,281,606,148
Các khoản cho vay	14,100,000,000	-	-	14,100,000,000
Đầu tư ngắn hạn	2,421,399,600	-	-	2,421,399,600
Đầu tư dài hạn	-	11,370,020,020	-	11,370,020,020
	<u>348,109,946,928</u>	<u>17,510,941,040</u>	<u>-</u>	<u>365,620,887,968</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2015

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	268,315,689,932	121,004,478,867	-	389,320,168,799
Phải trả người bán, phải trả khác	203,073,288,910	-	-	203,073,288,910
Chi phí phải trả	12,775,465,145	-	-	12,775,465,145
	<u>484,164,443,987</u>	<u>121,004,478,867</u>	<u>-</u>	<u>605,168,922,854</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	185,877,148,663	122,173,591,029	16,235,838,033	324,286,577,725
Phải trả người bán, phải trả khác	122,304,879,882	-	-	122,304,879,882
Chi phí phải trả	19,876,510,888	-	-	19,876,510,888
	<u>328,058,539,433</u>	<u>122,173,591,029</u>	<u>16,235,838,033</u>	<u>466,467,968,495</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2015



Phan Thị Chuyên
Người lập



Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2016